

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**ĐƠN GIÁ  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

**CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-UBND  
NGÀY THÁNG NĂM 2017 CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**HÀ NAM, NĂM 2017**

## THUYẾT MINH CHUNG

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị như: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; duy trì cây xanh đô thị; duy trì hệ thống thoát nước đô thị; duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

### I- NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH HÀ NAM

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Hà Nam gồm 4 phần:

Phần I : Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị

Phần II : Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng

Phần III : Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị

Phần IV : Đơn giá duy trì cây xanh đô thị

Nội dung chi tiết của đơn giá được thể hiện tại từng phần đơn giá

### II - ĐƠN GIÁ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRÊN CƠ SỞ

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2017 tỉnh Hà Nam công bố kèm theo Công văn số 469/CB-SXD ngày 27/3/2017 của Sở Xây dựng Hà Nam.

- Các tài liệu khác có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### **III - QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

- Tập đơn giá này làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá dịch vụ công ích để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Trường hợp những loại công tác mà yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện công việc khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức đơn giá gửi về Sở Xây dựng thẩm định để trình UBND tỉnh công bố bổ sung.

### **IV – XỬ LÝ CHUYÊN TIẾP**

Đơn giá thu gom, bốc xúc, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt được xử lý chuyên tiếp đối với từng trường hợp như sau:

1. Đối với các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết;

2. Các sản phẩm, dịch vụ đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện các bước tiếp theo thì thực hiện điều chỉnh giá dự toán gói thầu trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu;

3. Các sản phẩm, dịch vụ đã phê duyệt dự toán, đang tổ chức lựa chọn nhà thầu; đang thương thảo ký hợp đồng hoặc đã thương thảo, ký hợp đồng nhưng chưa triển khai thì thực hiện điều chỉnh giá gói thầu và bổ sung phụ lục hợp đồng để thực hiện bước tiếp theo.

4. Đối với sản phẩm dịch vụ theo hình thức đặt hàng thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản liên quan.

5. Đối với sản phẩm, dịch vụ theo hình thức giao kế hoạch thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 130/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản liên quan.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

**PHẦN I**  
**ĐƠN GIÁ**  
**THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT**  
**THẢI RẮN ĐÔ THỊ**

# **THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ**

## **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

### **1. Căn cứ xây dựng đơn giá:**

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức dự toán.

### **2. Đơn giá gồm các chi phí sau:**

#### **a. Chi phí vật liệu:**

Là chi phí vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu tính trong đơn giá lấy theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng và giá thị trường phổ biến trên địa bàn tỉnh Hà Nam tại thời điểm Quý I/2017 chưa có thuế giá trị gia tăng. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá vật liệu thực tế tại địa phương.

#### **b. Chi phí nhân công:**

Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, bao gồm:

- Hệ số lương cấp bậc công việc: Nhóm I- Bảng lương Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch (Mục 6- Phần I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH);

- Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm: không áp dụng.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm (nhóm II) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,063 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,146 so với tiền lương trong đơn giá.

Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm II) và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) căn cứ các quy định của Bộ Lao động thương binh và xã hội ban hành.

### **c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Giá nhiên liệu (xăng, diesel) lấy theo giá nhiên liệu trung bình Quý I năm 2017 theo các báo giá của Tổng công ty Xăng dầu. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán.

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN**

Tập đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó, bao gồm 5 chương:

Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.

Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.

Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng.

Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế.

Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

### **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tỉnh Hà Nam này làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá dịch vụ công ích để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Trường hợp công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tại địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố bổ sung để áp dụng.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tỉnh Hà Nam, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

## CHƯƠNG I

### CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

#### MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	km		153.000	

#### **Ghi chú :**

- Đơn giá bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I:  $K = 0,95$
- + Đô thị loại II:  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,80$

- Đơn giá bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).



## MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/10.000m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.02.01	<b>Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công</b> - Quét đường	10.000 m <sup>2</sup>		318.750	
MT1.02.02	- Quét hè	10.000 m <sup>2</sup>		229.500	

### **Ghi chú:**

- Thời gian làm việc từ 18h00÷22h00 và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: K = 0,95
- + Đô thị loại II: K = 0,85
- + Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,80

## MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	km		102.000	

***Ghi chú:***

*- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).*

*- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:*

- + Đô thị loại I:  $K = 0,95$
- + Đô thị loại II:  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,80$

## **MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải <0,5m<sup>3</sup>) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km		102.000	

### ***Ghi chú:***

*- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:*

- + Đô thị loại I: K = 0,95
- + Đô thị loại II: K = 0,85
- + Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,80

## MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa rác ngõ, gõ keng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác về điểm tập kết để chuyên rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	km		165.750	

### ***Ghi chú:***

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng  $\geq 1,5m$ .

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I:  $K = 0,95$
- + Đô thị loại II:  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,80$

## **MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE ÔTÔ BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đống rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đống rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	tấn		89.250	

## **MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	tấn		57.375	

**CHƯƠNG II**  
**CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT,**  
**PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI**

**MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km</b>				
MT2.01.01	- Xe ép rác ≤5 tấn	tấn rác		21.420	115.749
MT2.01.02	- Xe ép rác 5 tấn ÷ <10 tấn	tấn rác		16.703	104.536
MT2.01.03	- Xe ép rác ≥10 tấn	tấn rác		11.858	89.084

**Ghi chú :**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

## MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km</b>				
MT2.02.01	- Xe ép rác ≤5 tấn	tấn rác	2.640	35.445	240.869
MT2.02.02	- Xe ép rác 5 tấn ÷ <10 tấn	tấn rác	2.640	25.245	209.552
MT2.02.03	- Xe ép rác ≥10 tấn	tấn rác	26.400	23.970	187.344



**Ghi chú :**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

**MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỤ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định trọng tải xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip), với cụm ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km</b>				
MT2.03.01	- Xe ép rác <10 tấn	tấn rác		7.140	115.174
MT2.03.02	- Xe ép rác ≥10 tấn	tấn rác		5.100	82.267

**Ghi chú :**

- Khi cụm ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cụ ly L (km)	Hệ số
L ≤ 15	0,95
15 < L ≤ 20	1,00
20 < L ≤ 25	1,11
25 < L ≤ 30	1,22
30 < L ≤ 35	1,30
35 < L ≤ 40	1,38
40 < L ≤ 45	1,45
45 < L ≤ 50	1,51
50 < L ≤ 55	1,57
55 < L ≤ 60	1,62
60 < L ≤ 65	1,66

## MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		223.725	

**MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế thiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km</b>				
MT2.05.01	- Thùng nhựa	1 tấn rác		415.650	1.326.233
MT2.05.02	- Thùng carton	1 tấn rác		498.525	1.586.598

**Ghi chú :**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

**MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 10KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km</b>				
MT2.06.01	- Ô tô tự đổ 1,2 tấn	1 tấn phế thải		75.990	169.290
MT2.06.02	- Ô tô tự đổ 2 tấn	1 tấn phế thải		75.990	102.122
MT2.06.03	- Ô tô tự đổ 4 tấn	1 tấn phế thải		75.990	113.442

**Ghi chú :**

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

## **MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	tấn rác		1.135	33.471

## **MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	tấn phế thải		905	26.701

## MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi trên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.09.01	<b>Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải</b> - Xe ép rác <10 tấn	tấn phế thải		6.630	52.965
MT2.09.02	- Xe ép rác ≥10 tấn	tấn phế thải		4.335	42.377

**Ghi chú :**

- Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

## MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đ/10.000m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.10.01	<b>Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác</b> - Xuồng công suất 24CV	10.000 m <sup>2</sup>		94.478	99.270
MT2.10.02	- Xuồng công suất 4CV	10.000 m <sup>2</sup>		318.750	248.417



### CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

#### **MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy.
- San ủi các đống rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m

Đơn vị tính: đ/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.00	Chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày	tấn rác	35.692	7.650	9.211

## MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC SINH HOẠT CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY

### Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khởi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

### Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đ/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.00	Chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày.	tấn rác	34.188	5.993	7.473

### **MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỀ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đống theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8 - 10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chỡ rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm qui định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đ/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.00	Chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	tấn rác	31.544	8.925	24.182

**MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.00	Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	tấn		4.536	7.136

**MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.00	Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày	tấn		2.657	7.841

## CHƯƠNG IV

### CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

#### **MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS**

*Thành phần công việc:*

*\* Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.

- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.

- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.

- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.

- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.

- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

*\* Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang

- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.

- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đ/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.00	Xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	tấn rác	7.293.571	1.058.250	1.299.151

**CHƯƠNG V**  
**CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ**  
**VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI**

**MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h-5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phé thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đ/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng ô tô quét hút 5-7m <sup>3</sup>	km	3.500		55.040

**Ghi chú:**

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công và máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công và máy thi công được nhân với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I:  $K = 0,95$
- + Đô thị loại II:  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,80$

## MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động
- Di chuyển xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/h, bép chéch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm<sup>2</sup>.
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lắp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phí trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đ/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.02.01	<b>Tưới nước rửa đường</b> - Ô tô công suất <10 m <sup>3</sup>	km	35.000		244.304
MT5.02.02	- Ô tô công suất ≥10 m <sup>3</sup>	km	35.000		190.557

## MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>3</sup> nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.00	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100 m <sup>3</sup>		52.988	35.219

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao nylon	bao	5.000
2	Bạt phủ	m <sup>2</sup>	8.000
3	Bicarbonat (NaHCO <sub>3</sub> )	kg	15.000
4	Bokashi	kg	15.000
5	Chổi xe quét hút	bộ	500.000
6	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	210.000
7	Đá dăm cấp phối	m <sup>3</sup>	150.000
8	Đất chôn lấp	m <sup>3</sup>	100.000
9	Đất phủ bãi	m <sup>3</sup>	100.000
10	Điện	kw	1.622
11	EM thứ cấp	lít	25.000
12	Gas	kg	25.136
13	Hóa chất diệt ruồi	lít	300.000
14	Than hoạt tính	kg	2.500
15	Thùng rác nhựa	cái	600.000
16	Vôi bột (tấn)	tấn	1.500.000
17	Vôi bột (kg)	kg	1.500
18	Enchoice	lít	25.000
19	Nước sạch	m <sup>3</sup>	10.000
20	Nước thô	m <sup>3</sup>	5.000
21	Ống cao su chịu áp lực D21	md	10.000
22	Ống nhựa D100	md	50.636



**PHẦN II**  
**ĐƠN GIÁ**  
**DUY TRÌ HỆ THỐNG**  
**CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG**

# **THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

## **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

### **1. Căn cứ xây dựng đơn giá:**

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán.

### **2. Đơn giá gồm các chi phí sau:**

#### **a. Chi phí vật liệu:**

Là chi phí vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu tính trong đơn giá lấy theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng và giá thị trường phổ biến trên địa bàn tỉnh Hà Nam tại thời điểm Quý I/2017 chưa có thuế giá trị gia tăng. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá vật liệu thực tế tại địa phương.

#### **b. Chi phí nhân công:**

Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, bao gồm:

- Hệ số lương cấp bậc công việc: Nhóm I- Bảng lương Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch (Mục 6- Phần I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH);

- Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm: không áp dụng.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm (nhóm II) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,063 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,146 so với tiền lương trong đơn giá.

Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm II) và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) căn cứ các quy định của Bộ Lao động thương binh và xã hội ban hành.

### **c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Giá nhiên liệu (xăng, diezen) lấy theo giá nhiên liệu trung bình Quý I năm 2017 theo các báo giá của Tổng công ty Xăng dầu. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán.

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Tập đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó, bao gồm 6 chương:

- Chương I : Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.

- Chương II : Kéo dây, kéo cáp – Làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.

- Chương III : Lắp đặt các loại đèn sân vườn.

Chương IV : Lắp đặt đèn trang trí.

Chương V : Duy trì lưới điện chiếu sáng.

Chương VI : Duy trì trạm đèn.

### **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Hà Nam này làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá dịch vụ công ích để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Trường hợp công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tại địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố bổ sung để áp dụng.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Hà Nam, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

**CHƯƠNG I**  
**LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN**

**CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thép.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp dựng cột đèn bằng thủ công</b>				
CS.1.01.11	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1cột	4.523.500	529.875	
CS.1.01.12	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1cột	4.523.500	588.750	
CS.1.01.13	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1cột	4.523.500	353.250	
CS.1.01.14	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1cột	4.523.500	529.875	
CS.1.01.15	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1cột	4.523.500	588.750	
	<b>Lắp dựng cột đèn bằng máy</b>				
CS.1.01.21	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1cột	4.523.500	294.375	162.768
CS.1.01.22	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1cột	4.523.500	412.125	217.023
CS.1.01.23	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1cột	4.523.500	294.375	108.512
CS.1.01.24	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1cột	4.523.500	294.375	108.512
CS.1.01.25	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1cột	4.523.500	353.250	162.768
	<b>Vận chuyển cột đèn</b>				
CS.1.01.31	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1cột			42.010
CS.1.01.32	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1cột			42.010
CS.1.01.33	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1cột			42.010
CS.1.01.34	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1cột			42.010
CS.1.01.35	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1cột			42.010

## CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT

### CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp chụp đầu cột (cột mới)</b>				
CS.1.02.11	+ Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	chiếc	150.000	63.750	174.346
CS.1.02.12	+ Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	chiếc	150.000	70.125	209.962

### CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	chiếc	20.000	63.750	174.346

### CS.1.03.00 LẮP CÀN ĐÈN CÁC LOẠI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

### CS.1.03.10 LẮP CÀN ĐÈN $\Phi 60$

Đơn vị tính: đ/cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp càn đèn <math>\Phi 60</math></b>				
CS.1.03.11	+ Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	cản đèn	1.658.745	121.125	174.346
CS.1.03.12	+ Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	cản đèn	1.658.745	133.875	174.346
CS.1.03.13	+ Chiều dài càn đèn $\leq 3,6\text{m}$	cản đèn	1.658.745	145.350	174.346

### CS.1.03.20 LẮP CÀN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đ/cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp càn đèn chữ S</b>				
CS.1.03.21	+ Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	cản đèn	1.830.745	127.500	197.592
CS.1.03.22	+ Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	cản đèn	1.830.745	146.625	197.592

### CS.1.03.30 LẮP CÀN ĐÈN SỢI TÓC $\Phi 48$

Đơn vị tính: đ/cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp càn đèn sợi tóc <math>\Phi 48</math></b>				
CS.1.03.31	+ Chiều dài càn đèn $\leq 1,5\text{m}$	cản đèn	1.694.745	102.000	116.231
CS.1.03.32	+ Chiều dài càn đèn $\leq 2,0\text{m}$	cản đèn	1.694.745	102.000	116.231

### CS.1.04.10 LẮP CHÓA ĐÈN (LẮP LÓP), CHAO CAO ÁP

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn.
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đ/chóa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp chóa đèn</b>				
CS.1.04.11	Chóa cao áp ở độ cao $\leq 12m$	chóa	500.000	63.750	174.346
CS.1.04.12	Chóa cao áp ở độ cao $> 12m$	chóa	500.000	89.250	209.962
CS.1.04.13	Chóa cao áp	chóa	500.000	38.250	174.346
CS.1.04.14	Chóa huỳnh quang	chóa	50.000	63.750	174.346

### CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ.
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

### CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		31.875	203.933



### CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.20	Lắp xà dọc	bộ	115.000	159.375	249.804

### CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp xà ngang bằng máy</b>				
CS.1.05.31	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	73.000	51.000	135.956
CS.1.05.32	- Loại xà $> 1\text{m}$	bộ	95.000	63.750	135.956

### CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp xà ngang bằng thủ công</b>				
CS.1.05.41	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	73.000	102.000	
CS.1.05.42	- Loại xà $> 1\text{m}$	bộ	95.000	127.500	

#### **Ghi chú:**

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà chéo thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

### **CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đóng cọc tiếp địa.
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa.
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn.
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

### **CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	645.500	59.925	

### **CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cấp ngầm	bộ	900.000	51.000	23.929

### **CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP TREO**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cấp treo	bộ	150.000	63.750	275.721

**CHƯƠNG II**  
**KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**  
**LUÒN CÁP CỬA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**  
**LẮP CỬA CỘT – LUÒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN**

**CS.2.01.10 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí.
- Cảnh giới, giám sát an toàn.
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ.
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng</b>				
CS.2.01.01	- Tiết diện dây 6 ÷ 25mm <sup>2</sup>	100m	1.830.000	191.250	339.889
CS.2.01.02	- Tiết diện dây 26 ÷ 50mm <sup>2</sup>	100m	5.201.790	318.750	1.359.556

**Ghi chú:** Kéo dây tiết diện >25mm<sup>2</sup>, cáp tiết diện >50mm<sup>2</sup> thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,15.

**CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha.
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

**CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**

Đơn vị tính: đ/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.10	- Làm đầu cáp khô	đầu cáp	10.000	51.000	

### CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.20	- Lắp cầu chì đuôi cá	cái	20.000	29.438	

### CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦM

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí.
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí.
- Đặt lưới bảo vệ.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	8.698.347	176.625	

### CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng.
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp.
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột.
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.04.10	- Luồn cáp cửa cột	đầu cáp		29.438	

### **CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.10	- Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	109.872	183.600	

### **CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.20	- Đánh số cột thép	10 cột	18.312	183.600	

### **CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**

#### **CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Định vị và lắp bulông.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.10	- Lắp bảng điện cửa cột	bảng	100.000	19.125	

### **CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột.
- Lắp cửa cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.20	- Lắp cửa cột	cửa	104.000	35.325	19.304

### **CS.2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### **CS.2.07.10 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN**

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	252.431	294.375	1.359.556

#### **CS.2.07.20 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGÀM LÊN ĐÈN**

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	252.431	294.375	

## **CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỜ TỬ, TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**

### **CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỜ TỬ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.10	- Lắp giá đỡ tử	bộ	150.000	294.375	

### **CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Kiểm tra tử, lắp đặt tử, đấu cáp vào tử.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.20	Lắp đặt tử điện điều khiển chiếu sáng	tử	15.750.500	276.713	

**Ghi chú:**

- Trường hợp lắp đặt tử điện ở độ cao  $\geq 2m$  được bổ sung đơn giá máy thi công (xe thang 9m) bằng 0,2 ca.

**CHƯƠNG III**  
**LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN**

**CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m.
- Dụng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp dựng cột đèn sân vườn (H = 8,5m)</b>				
CS.3.01.11	- Lắp đặt bằng thủ công	cột	4.523.500	382.500	
CS.3.01.12	- Lắp đặt bằng cơ giới	cột	4.523.500	191.250	217.023

**CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư.
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng.
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	bộ	50.000	76.500	203.933

**CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NĂM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư.
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	bộ	672.250	25.500	203.933
CS.3.03.12	Lắp đặt đèn năm	bộ	450.000	38.250	203.933
CS.3.03.13	Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	230.450	76.500	



**CHƯƠNG IV**  
**LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ**

**CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn bóng ốc ngang đường</b>				
CS.4.01.11	- Ngang đường	100 bóng	1.060.000	510.000	1.359.556
CS.4.01.12	- Ngã 3 - ngã 4	100 bóng	1.170.000	765.000	2.039.334

**CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG**

Đơn vị tính: đ/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn dây rần ngang đường</b>				
CS.4.01.21	- Ngang đường	10 m	200.000	127.500	271.911
CS.4.01.22	- Ngã 3 - ngã 4	10 m	200.000	191.250	407.867

#### CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối.
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đ/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc</b>				
CS.4.02.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	1.030.000	637.500	1.359.556
CS.4.02.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	1.030.000	828.750	2.039.334

#### CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đ/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn dây rần viên kiến trúc</b>				
CS.4.02.21	- Độ cao $H < 3m$	10 m	200.000	127.500	135.956
CS.4.02.22	- Độ cao $H \geq 3m$	10 m	200.000	165.750	271.911

### CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Trải dây đèn lên cây.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

### CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đ/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.03.11	<b>Lắp đèn bóng ốc trang trí cây</b> - Độ cao H<3m	100 bóng	1.030.000	446.250	271.911
CS.4.03.12	- Độ cao H≥3m	100 bóng	1.030.000	637.500	543.822

### CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đ/dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.03.21	<b>Lắp đèn bóng 3W trang trí cây</b> - Độ cao H<3m	dây (100)	1.000.000	12.750	33.989
CS.4.03.22	- Độ cao H≥3m	dây (100)	1.000.000	25.500	40.787

#### **CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### **CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng</b>				
CS.4.04.11	- Độ cao H<3m	100 bóng	1.030.000	510.000	1.087.645
CS.4.04.12	- Độ cao H≥3m	100 bóng	1.030.000	663.000	1.631.467

#### **CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đ/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn dây rằn viền khẩu hiệu, biểu tượng</b>				
CS.4.04.21	- Độ cao H<3m	10 m	200.000	127.500	203.933
CS.4.04.22	- Độ cao H≥3m	10 m	200.000	165.750	407.867

#### **CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đ/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng</b>				
CS.4.04.31	- Độ cao H<3m	10 m	200.000	382.500	271.911
CS.4.04.32	- Độ cao H≥3m	10 m	200.000	510.000	543.822

#### **CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế.
- Kéo dây nguồn đấu điện.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### **CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp đèn pha trên cạn</b>				
CS.4.05.11	- Độ cao $H < 3m$	bộ	10.333.200	127.500	203.933
CS.4.05.12	- Độ cao $H \geq 3m$	bộ	10.333.200	165.750	251.954

#### **CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.05.20	- Lắp đèn pha dưới nước	bộ	10.333.200	229.500	

#### **CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VẼN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### **CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1Mx2M**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp khung kích thước 1m x 2m</b>				
CS.4.06.11	- Độ cao $H < 3m$	bộ	500.000	191.250	217.529
CS.4.06.12	- Độ cao $H \geq 3m$	bộ	500.000	255.000	326.293

**CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1Mx2M <KHUNG< 2Mx2M**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp khung kích thước &gt;1m x 2m</b>				
CS.4.06.21	- Độ cao H<3m	bộ	500.000	255.000	232.462
CS.4.06.22	- Độ cao H≥3m	bộ	500.000	331.500	348.692

**CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Lắp bộ điều khiển nhập nhảy</b>				
CS.4.07.11	- Số lượng 2 ÷ 3 kênh	bộ	50.000	127.500	
CS.4.07.12	- Số lượng ≥4 kênh	bộ	100.000	191.250	

## CHƯƠNG V

### DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

#### CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỒNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp.
- Cảnh giới đảm bảo giao thông.
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới.
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	274.922	423.900	

#### CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

#### CS.5.01.2a THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay bóng cao áp bằng máy</b>				
CS.5.01.21a	- Chiều cao cột $H < 10m$	20 bóng	2.034.922	510.000	1.359.556
CS.5.01.22a	- Chiều cao cột $10m \leq H < 18m$	20 bóng	2.034.922	637.500	1.679.693
CS.5.01.23a	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	20 bóng	2.034.922	892.500	2.131.719

**CS.5.01.2b THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.20b	<b>Thay bóng cao áp bằng thủ công</b> - Chiều cao cột H<10m	20 bóng	2.024.922	918.000	

**CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỐNG****CS.5.01.3a THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.30a	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	292.435	471.000	1.359.556

**CS.5.01.3b THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.30b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	292.435	847.800	



**CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư.
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy</b>				
CS.5.02.11	- Chiều cao cột H<12m	10 lớp	3.000.000	1.402.500	3.330.720
CS.5.02.12	- Chiều cao cột 12m≤H<18m	10 lớp	3.000.000	1.530.000	2.799.488
CS.5.02.13	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	10 lớp	3.000.000	1.657.500	3.443.546
	<b>Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy</b>				
CS.5.02.14	- Chiều cao cột H<12m	10 lớp	4.000.000	2.384.250	3.330.720
CS.5.02.15	- Chiều cao cột 12m≤H<18m	10 lớp	4.000.000	2.486.250	2.799.488
CS.5.02.16	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	10 lớp	4.000.000	2.626.500	3.443.546

**CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	10 lớp	3.100.000	2.550.000	

### CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới.
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra.
- Dọn dẹp hiện trường.

### CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy</b>				
CS.5.03.11	- Chiều cao cột $H < 10m$	bộ	111.246	98.175	232.462
CS.5.03.12	- Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$	bộ	111.246	110.925	279.949
CS.5.03.13	- Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	bộ	111.246	150.450	279.949
CS.5.03.14	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	bộ	111.246	168.300	344.355

### CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột $H \leq 10m$	bộ	111.246	146.625	

**CS.5.03.30 THAY CHẤN LƯU HOẶC BỘ MÔI**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay chấn lưu hoặc bộ môi</b>				
CS.5.03.31	- Chiều cao cột $H < 10m$	bộ	20.000	89.250	209.215
CS.5.03.32	- Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$	bộ	20.000	102.000	209.215
CS.5.03.33	- Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	bộ	20.000	140.250	279.949
CS.5.03.34	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	bộ	20.000	153.000	344.355

**CS.5.03.50 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy</b>				
CS.5.03.51	- Chiều cao cột $H < 10m$	bộ	36.246	119.850	278.954
CS.5.03.52	- Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$	bộ	36.246	136.425	290.577
CS.5.03.53	- Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	bộ	36.246	186.150	377.931
CS.5.03.54	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	bộ	36.246	206.550	459.140

**CS.5.03.60 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.60	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao cột $H < 10m$	bộ	36.246	179.775	

### CS.5.03.70 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm.
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy</b>				
CS.5.03.71	- Chiều cao cột H<10m	bộ	50.746	127.500	232.462
CS.5.03.72	- Chiều cao cột 10m≤H<12m	bộ	50.746	140.250	279.949
CS.5.03.73	- Chiều cao cột 12m≤H<18m	bộ	50.746	178.500	279.949
CS.5.03.74	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	bộ	50.746	191.250	344.355

### CS.5.03.80 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	bộ	50.746	191.250	

### **CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp).
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột.
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ).
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

### **CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	376.800	344.250	217.529

### **CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	693.600	382.500	244.720

### **CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	bộ	204.400	318.750	217.529

### **CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	bộ	290.000	191.250	163.147

**CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sủ, không dây băng thủ công	bộ	290.000	382.500	

**CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.60	Thay bộ xà dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sủ, không dây băng máy	bộ	156.000	153.000	163.147

**CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.70	Thay bộ xà dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sủ, không dây băng thủ công	bộ	156.000	280.500	

**CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liên cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo chụp, cần cũ.
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

**CS.5.05.10 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay cần đèn cao áp, chụp liên cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy</b>				
CS.5.05.11	- Cần cao áp chữ L	bộ	1.830.745	318.750	232.462
CS.5.05.12	- Cần cao áp chữ S	bộ	1.830.745	446.250	232.462
CS.5.05.13	- Chụp liên cần	bộ	600.000	446.250	232.462
CS.5.05.14	- Chụp ống phóng đơn, kép	bộ	80.000	446.250	232.462

**CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay cần đèn cao áp bằng thủ công</b>				
CS.5.05.21	- Cần cao áp chữ L	bộ	1.741.682	573.750	
CS.5.05.22	- Cần cao áp chữ S	bộ	1.741.682	803.250	

**CS.5.05.30 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.30	Thay cản đèn chao cao áp bằng máy	bộ	1.698.745	255.000	271.911

**CS.5.05.40 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.40	Thay cản đèn chao cao áp bằng thủ công	bộ	1.698.745	459.000	

**CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY****CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

**CS.5.07.1a THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay dây đồng một ruột bằng máy</b>				
CS.5.07.11a	- Loại dây M6	40m	524.552	255.000	231.125
CS.5.07.12a	- Loại dây M10	40m	524.552	318.750	231.125
CS.5.07.13a	- Loại dây M16	40m	2.203.646	318.750	231.125
CS.5.07.14a	- Loại dây M25	40m	2.203.646	318.750	231.125
CS.5.07.15a	- Loại dây A16	40m	203.000	318.750	231.125
CS.5.07.16a	- Loại dây A25	40m	324.800	318.750	231.125



**CS.5.07.1b THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay dây đồng một ruột bằng thủ công</b>				
CS.5.07.11b	- Loại dây M6	40m	524.552	459.000	
CS.5.07.12b	- Loại dây M10	40m	524.552	573.750	
CS.5.07.13b	- Loại dây M16	40m	2.203.646	573.750	
CS.5.07.14b	- Loại dây M25	40m	2.203.646	573.750	
CS.5.07.15b	- Loại dây A16	40m	203.000	573.750	
CS.5.07.16b	- Loại dây A25	40m	324.800	573.750	

**CS.5.07.1c THAY DÂY LÊN ĐÈN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.10c	Thay dây lên đèn	40m	578.099	637.500	679.778

**CS.5.07.20 THAY CÁP TREO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ.
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.07.2a THAY CÁP TREO BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.20a	Thay cáp treo bằng máy	40m	3.534.139	510.000	679.778

### CS.5.07.2b THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.20b	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	3.534.139	918.000	

### CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luôn cửa cột.
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luôn cửa cột.
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt.
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.31	<b>Thay cáp ngầm</b> - Nền đất	40m	3.765.339	4.080.000	
CS.5.07.32	- Hè phố	40m	3.765.339	5.100.000	
CS.5.07.33	- Đường nhựa	40m	3.765.339	6.630.000	
CS.5.07.34	- Bê tông anphan	40m	3.765.339	6.630.000	

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí hoàn trả hè đường.

### CS.5.08.10 THAY TỬ ĐIỆN

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tử cũ.
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.08.10	- Thay tử điện	tử	15.750.500	510.000	271.911

### CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦM

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối.
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối.
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Nối cáp ngầm</b>				
CS.5.09.11	- Nền đất	mỗi nối	660.500	637.500	
CS.5.09.12	- Hè phố	mỗi nối	660.500	765.000	
CS.5.09.13	- Đường nhựa	mỗi nối	660.500	828.750	
CS.5.09.14	- Bê tông anphan	mỗi nối	660.500	892.500	

### CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Thay cột đèn</b>				
CS.5.10.11	- Cột BT li tâm, cột BT chữ H	cột	2.054.987	1.957.005	2.075.838
CS.5.10.12	- Cột sắt	cột	1.556.354	1.766.250	2.075.838

### CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gi, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng).
- Đánh số cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

### CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	265.860	235.500	832.680

### CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột	123.114	141.300	348.692

### CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.30	- Sơn cột đèn chùm bằng máy	cột	181.700	235.500	464.923

### CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	181.700	471.000	

**CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	128.390	353.250	

**CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ**

Đơn vị tính: đ/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	296.320	235.500	

**CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện.
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	quả sứ	5.000	43.568	135.956

### CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính.
- Lắp choá, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp</b>				
CS.5.13.11	- Chiều cao cột $H < 10m$	bộ	750	35.325	95.169
CS.5.13.12	- Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$	bộ	750	47.100	81.362
CS.5.13.13	- Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	bộ	750	58.875	111.980
CS.5.13.14	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	bộ	750	70.650	147.581

### CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế.
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa.
- Giám sát an toàn.

### CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy	quả	150.000	70.650	135.956

### CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	quả	150.000	127.170	

**CHƯƠNG VI**  
**DUY TRÌ TRẠM ĐÈN**

**CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn.
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy.
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối.
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn.
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện.
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

**CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	trạm/ ngày		51.000	

**CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ**

Đơn vị tính: đ/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ ngày		39.525	

**CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT**

Đơn vị tính: đ/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	trạm/ ngày		31.875	

**CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	trạm/ ngày		58.650	

**CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ**

Đơn vị tính: đ/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ ngày		43.350	

**CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT**

Đơn vị tính: đ/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	trạm/ ngày		33.150	

**Ghi chú:**

- Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1.500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá được điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m:  $Kl = 1,1$
- Chiều dài tuyến trạm >3000m:  $Kl = 1,2$
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m:  $Kl = 0,9$
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m:  $Kl = 0,8$
- Chiều dài tuyến trạm <500m:  $Kl = 0,5$
- Trạm trong ngõ xóm nội thành:  $Kv = 1,2$
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành:  $Kv = 1,1$
- Trạm ngoại thành:  $Kv = 1,2$



### **CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG**

*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký.
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính: đ/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	trạm/ ngày		40.800	

### **CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**

#### **CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỬ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra modem cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo modem.
- Lắp và đấu modem mới.
- Cấu hình cho modem.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.10	Thay Modem	bộ	200.000	81.750	

#### **CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỬ KHU VỰC)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master.
- Lĩnh vật tư, tháo PLC Master cũ.
- Lắp và đấu PLC Master mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC Master mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.20	Thay PLC Master	bộ	1.500.000	179.000	

### **CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU.
- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ.
- Lắp và đấu PLC RTU mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC RTU mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.30	Thay PLC RTU	bộ	1.500.000	179.000	

### **CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANSDUCER)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Transducer.
- Lĩnh vật tư, tháo Transducer cũ.
- Lắp và đấu Transducer mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho Transducer mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.40	Thay Transducer	bộ	500.000	163.500	

### **CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ.
- Lắp và đấu TI mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho TI mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	bộ	150.000	81.750	

### CS.6.02.60 THAY COUPLER

Thành phần công việc:

- Kiểm tra Coupler cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ.
- Lắp và đấu Coupler mới.
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và tủ trung tâm.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.61	<b>Thay Coupler (chưa bao gồm giá coupler)</b> - Ngoài lưới	bộ		179.000	418.431
CS.6.02.62	- Trong tủ điều khiển	bộ		89.500	

### CS.6.02.70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC

Thành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	bộ	16.862.300	358.000	

### CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN

#### CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.10	Thay tủ phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000	268.500	

### **CS.6.03.20 XỬ LÝ MẮT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ**

*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.
- Phân loại kiểm tra đường truyền thông.
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông.
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đ/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.20	Xử lý mắt truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	1 lần xử lý		179.000	

### **CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đ/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	1 lần lựa chọn		89.500	

### **CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ**

*Thành phần công việc:*

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ.
- Lắp đặt board mạch mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bảng hiển thị.

Đơn vị tính: đ/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn	500.000	89.500	

### **CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM**

*Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mềm trên máy tính.
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đ/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý		179.000	

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Đơn vị tính: VND

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	V5009	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	2.000
2	V5006	Bảng điện cửa cột	bảng	100.000
3	V5001	Băng dính	cuộn	3.000
4	V5003	Băng vải	cuộn	3.000
5	V5003a	Băng vải cách điện	cuộn	30.000
6	V5010a	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	50.000
7	V5011	Bộ điều khiển nhấp nháy $\geq 4$ kênh	bộ	100.000
8	V5010	Bộ điều khiển nhấp nháy 2÷3 kênh	bộ	50.000
9	V5005a	Bộ mối (bộ)	bộ	5.000
10	V5005	Bộ mối (cái)	cái	5.000
11	V5004a	Bóng	cái	10.000
12	V5004	Bóng cao áp	bóng	100.000
13	V5008	Bóng đèn	cái	10.000
14	V5140	Bóng đèn 75-100W	bóng	10.000
15	V5141	Bóng đèn ố	bóng	10.000
16	V5007	Bóng đèn ống	bóng	10.000
17	V5142	Bu lông	cái	18.000
18	V5143	Bu lông 16x250	cái	18.000
19	V5144	Bu lông 18x250	cái	20.000
20	V5145	Bu lông M16x250	bộ	18.000
21	V5148	Bu lông M18x250	cái	20.000
22	V5132	Cần đèn cao áp chữ L	cái	1.658.745
23	V5133	Cần đèn cao áp chữ S	cái	1.658.745
24	V5150	Cần đèn chao cao áp	bộ	1.658.745
25	V5015	Cần đèn chữ S, L $\leq 2,8$ m	bộ	1.658.745
26	V5016	Cần đèn chữ S, L $\leq 3,2$ m	bộ	1.658.745
27	V5021	Cần đèn D60, L $\leq 2,8$ m	bộ	1.658.745
28	V5022	Cần đèn D60, L $\leq 3,2$ m	bộ	1.658.745
29	V5023	Cần đèn D60, L $\leq 3,6$ m	bộ	1.658.745
30	V5017	Cần đèn sợi tóc D48, L $\leq 1,5$ m	bộ	1.658.745
31	V5018	Cần đèn sợi tóc D48, L $\leq 2$ m	bộ	1.658.745

<b>STT</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
32	V5137	Cáp ngầm 3x10+1x6	m	85.698
33	V5031	Cáp treo 3x10+1x6	m	85.698
34	V5028	Cầu chì đuôi cá	cái	20.000
35	V5049	Chấn lưu	cái	20.000
36	V5152	Chấn lưu (hoặc bộ môi)	cái	100.000
37	V5035	Chao cao áp	bộ	500.000
38	V5153	Choá đèn cao áp >12m	bộ	500.000
39	V5154	Choá đèn cao áp ≤12m	bộ	500.000
40	V5036	Chóa huỳnh quang	bộ	50.000
41	V5014	Chổi sơn	cái	2.000
42	V5155	Chụp đầu cột (cột mới)	bộ	150.000
43	V5156	Chụp đầu cột tận dụng	bộ	20.000
44	V5157	Chụp liên cần	cái	600.000
45	V5050	Chụp ống phóng đơn, kép	cái	80.000
46	V5158	Cọc tiếp địa có râu	bộ	645.500
47	V5160	Cột đèn ( bát giác mạ kẽm nhúng nóng)	cột	4.523.500
48	V5130	Cột đèn bê tông ly tâm	cột	1.290.000
49	V5131	Cột sắt	cột	1.000.000
50	V5161	Coupler	bộ	
51	V5048	Cửa cột	cửa	100.000
52	V5013	Củi	kg	900
53	V5065	Đầu cốt	cái	10.000
54	V5066	Đầu cốt đồng	bộ	10.000
55	V5162	Dây 2x2,5mm <sup>2</sup>	m	14.165
56	V5136	Dây dẫn	m	2.487
57	V5053	Dây điện 1x1	m	2.487
58	V5030	Dây điện tiết diện 26-50mm <sup>2</sup>	m	50.000
59	V5029	Dây điện tiết diện 6-25mm <sup>2</sup>	m	18.000
60	V5063	Dây đồng một ruột A16	m	5.000
61	V5064	Dây đồng một ruột A25	m	8.000
62	V5060	Dây đồng một ruột M10	m	12.920
63	V5061	Dây đồng một ruột M16	m	54.277
64	V5062	Dây đồng một ruột M25	m	54.277
65	V5059	Dây đồng một ruột M6	m	12.920

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
66	V5057	Dây đồng Ø1,2mm - 2mm	m	7.000
67	V5163	Dây Ø=1,5	kg	16.000
68	V5083	Dây văng Ø=4	m	1.000
69	V5165	Đèn bóng 3W	bóng	10.000
70	V5166	Đèn bóng ốc	bóng	10.000
71	V5167	Đèn cầu	bộ	672.250
72	V5072	Đèn chiếu sáng thăm cỏ	bộ	230.450
73	V5073	Đèn dây rắn	m	20.000
74	V5074	Đèn lồng	bộ	50.000
75	V5075	Đèn nắm	bộ	450.000
76	V5081	Đèn ống	m	20.000
77	V5077	Đèn pha	bộ	10.333.200
78	V5080	Đui đèn	cái	5.000
79	V5079	Đui đèn ống	đui	10.000
80	V5078	Đui E40	đui	10.000
81	V5168	Đui E40 hoặc E27	đui	5.000
82	V5169	Ghíp kẹp dây	cái	5.000
83	V5086	Giá đỡ tủ	bộ	150.000
84	V5085	Giấy nháp	tờ	2.000
85	V5087	Giẻ lau	cái	500
86	V5088	Hộp nối cáp ngầm	hộp	500.000
87	V5091	Khung >1mx2m	bộ	500.000
88	V5090	Khung 1mx2m	bộ	500.000
89	V5094	Lớp đèn	cái	300.000
90	V5170	Lớp đèn đơn	cái	300.000
91	V5092	Lớp đèn kép	cái	400.000
92	V5096	Lưới bảo vệ 40x50	m <sup>2</sup>	10.000
93	V5171	Mạch hiển thị	bộ	500.000
94	V5172	Modem	bộ	200.000
95	V5098	Nhựa bitum	kg	12.600
96	V5173	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000
97	V5174	PLC Master	bộ	1.500.000
98	V5175	PLC RTU	bộ	1.500.000

<b>STT</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
99	V5102	Quả cầu nhựa (hoặc thủy tinh)	quả	150.000
100	V5101	Que hàn	kg	20.000
101	V5106	Sắt Ø4	m	1.000
102	V5105	Sơn bóng	kg	130.800
103	V5104	Sơn chống gỉ	kg	93.800
104	V5108	Sơn đen	kg	130.800
105	V5107	Sơn trắng	kg	130.800
106	V5176	Sơn xịt	kg	130.800
107	V5177	Sứ	cái	5.000
108	V5110	Sứ 102	cái	5.000
109	V5113	Tắc te	cái	5.000
110	V5178	Tay bắt cần	Cái	100.000
111	V5179	Thép buộc Ø1,5 mạ kẽm	kg	14.860
112	V5180	Thép văng Ø4 mạ kẽm	m	1.000
113	V5181	TI	bộ	150.000
114	V5114	Tiếp địa	bộ	150.000
115	V5182	Tiếp địa 6 cọc	bộ	900.000
116	V5183	Tranducer	bộ	500.000
117	V5138	Tủ điện ( điều khiển chiếu sáng)	bộ	15.750.500
118	V5115	Tủ điều khiển khu vực	bộ	16.862.300
119	V5184	Xà dài 0,6m có sứ	bộ	150.000
120	V5185	Xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ	bộ	120.000
121	V5186	Xà dọc	bộ	115.000
122	V5187	Xà đơn dài 1,2m 4 sứ	bộ	300.000
123	V5188	Xà đơn dài 1,2m không sứ	bộ	250.000
124	V5189	Xà kép dài 1,2m 4 sứ	bộ	500.000
125	V5121	Xà ngang >1m	bộ	95.000
126	V5120	Xà ngang ≤1m	bộ	73.000
127	V5191	Xà phòng	kg	25.000
128	V10135	Cát vàng đỏ bê tông	m <sup>3</sup>	357.000
129	V10280	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	238.000
130	V10543	Nước (lít)	lít	10
131	V10896	Xi măng PCB30	kg	1.255
132	V10898	Xi măng PCB40	kg	1.273



**PHẦN III**  
**ĐƠN GIÁ**  
**DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**  
**ĐÔ THỊ**

# **THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ**

## **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

### **1. Căn cứ xây dựng đơn giá:**

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán.

### **2. Đơn giá gồm các chi phí sau:**

#### **a. Chi phí vật liệu:**

Là chi phí vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu tính trong đơn giá lấy theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng và giá thị trường phổ biến trên địa bàn tỉnh Hà Nam tại thời điểm Quý I/2017 chưa có thuế giá trị gia tăng. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá vật liệu thực tế tại địa phương.

#### **b. Chi phí nhân công:**

Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bao gồm:

- Hệ số lương cấp bậc công việc: Nhóm I - Bảng lương dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch (Mục 6- Phần I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH);

- Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm: không áp dụng.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm (nhóm II) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,063 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,146 so với tiền lương trong đơn giá.

Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm II) và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) căn cứ các quy định của Bộ Lao động thương binh và xã hội ban hành.

### **c. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Giá nhiên liệu (*xăng, diesel*) lấy theo giá nhiên liệu trung bình Quý I năm 2017 theo các báo giá của Tổng công ty Xăng dầu. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán.

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Tập đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó, bao gồm 4 chương:

Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công

Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới

Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới

Chương IV: Kiểm tra hệ thống thoát nước

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Hà Nam này làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá dịch vụ công ích để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Trường hợp công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị tại địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố bổ sung để áp dụng.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Hà Nam, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

**CHƯƠNG I**  
**NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG**

**TN1.01.10 NẠO VẾT BÙN HỐ GA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga	m <sup>3</sup> bùn		541.875	

**Ghi chú:**

*- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:*

+ Đô thị loại I:  $K = 0,92$

+ Đô thị loại II:  $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,78$

*- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:*

+ Cự ly trung chuyển 1500m:  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m:  $K = 1,27$

*- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,87$ .*

**TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công</b>				
TN1.01.21	- Đường kính cống ≤200mm	m <sup>3</sup> bùn		822.375	
TN1.01.22	- Đường kính cống 300 ÷ 600mm	m <sup>3</sup> bùn		799.425	
TN1.01.23	- Đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m <sup>3</sup> bùn		768.825	
TN1.01.24	- Đường kính cống >1000mm	m <sup>3</sup> bùn		749.700	

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét >1/3 tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,8.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92

+ Đô thị loại II: K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,87.

**TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC  $B \geq 300\text{MM} \div 1000\text{MM}$ ;  $H \geq 400\text{MM} \div 1000\text{MM}$ .**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$ ; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	m <sup>3</sup> bùn		675.750	

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét  $> 1/3$  tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,8$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $K = 0,92$

+ Đô thị loại II:  $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,78$

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m:  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m:  $K = 1,27$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,87$ .

## TN1.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

### TN1.02.10 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$

#### TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300m$ ) chuyên bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, không có lối vào)	m <sup>3</sup> bùn		536.940	

#### **Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,75$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $K = 0,92$

+ Đô thị loại II:  $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,78$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,85$ .



## TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào)	m <sup>3</sup> bùn		463.935	

### **Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,75.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92

+ Đô thị loại II: K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

**TN1.02.20 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG >6M**

**TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly  $\leq 300m$ ) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m <sup>3</sup> bùn		522.810	

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,75$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $K = 0,92$

+ Đô thị loại II:  $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,78$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,85$ .

## TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m <sup>3</sup> bùn		448.628	

### **Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số  $K=0,75$ .

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

- + Đô thị loại I:  $K = 0,92$
- + Đô thị loại II:  $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III÷V:  $K = 0,78$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số  $K=0,85$ .

**TN.1.03.00 NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay).
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước</b>				
	<b>Chiều rộng mương, sông:</b>				
TN1.03.01	- ≤6m	km		510.000	
TN1.03.02	- ≤15m	km		561.000	
TN1.03.03	- >15m	km		726.750	

**Ghi chú:**

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được nhân với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92

+ Đô thị loại II: K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

- Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

**CHƯƠNG II**  
**NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI**

**TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI**

**TN2.01.10 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH  $\geq 700\text{MM}$  VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m <sup>3</sup> bùn		31.875	69.757

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$\leq 8$	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

**TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M CÔNG HỘP, BẮN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe təc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn ống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.21	Nạo vét bùn công ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	m dài	4.380	11.488	120.233

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

**TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	m dài	4.600	21.675	226.774

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

**TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M-2,5M, CÔNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 1,2M-2,5M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác	m dài	1.200	39.206	354.990

***Ghi chú:***

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075



**TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m <sup>3</sup>	2.855	51.128	581.737

**CHƯƠNG III**  
**VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI**

**TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đ/ m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ:</b>				
TN3.01.01	- Xe 2,5 tấn	m <sup>3</sup> bùn		102.000	95.954
TN3.01.02	- Xe 4,0 tấn	m <sup>3</sup> bùn		63.750	109.462

**Ghi chú:**

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

## CHƯƠNG IV

### CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

#### TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngâm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		1.912.500	

#### TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đ/ 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		1.402.500	

## BẢNG DANH MỤC GIÁ VẬT LIỆU

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tại hiện trường
1	Bao tải cát	bao	5.000
2	Cọc tre	m	4.200
3	Nước sạch	m <sup>3</sup>	10.000

**PHẦN IV**  
**ĐƠN GIÁ**  
**DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

# THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

## I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

### 1. Căn cứ xây dựng đơn giá:

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;
- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 14/7/2015 về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán.

### 2. Đơn giá gồm các chi phí sau:

#### a. Chi phí vật liệu:

Là chi phí vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu tính trong đơn giá lấy theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng và giá thị trường phổ biến trên địa bàn tỉnh Hà Nam tại thời điểm Quý I/2017 chưa có thuế giá trị gia tăng. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá vật liệu thực tế tại địa phương.

### ***b. Chi phí nhân công:***

Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, bao gồm:

- Hệ số lương cấp bậc công việc: Nhóm I- Bảng lương Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch (Mục 6- Phần I của Phụ lục kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH);

- Mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm: không áp dụng.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm (nhóm II) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,063 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,146 so với tiền lương trong đơn giá.

Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm II) và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (nhóm III) căn cứ các quy định của Bộ Lao động thương binh và xã hội ban hành.

### ***c. Chi phí máy thi công:***

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Giá nhiên liệu (xăng, diesel) lấy theo giá nhiên liệu trung bình Quý I năm 2017 theo các báo giá của Tổng công ty Xăng dầu. Khi lập dự toán đấu thầu hoặc thỏa thuận giá trị đặt hàng dịch vụ công ích đô thị tại địa phương, các bên rà soát và tính toán theo giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán.

## **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Tập đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó, bao gồm 3 chương:

Chương I: Duy trì thảm cỏ

Chương II: Duy trì cây cảnh

Chương III: Duy trì cây bóng mát

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Tập đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Hà Nam này làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá dịch vụ công ích để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Trường hợp công tác duy trì cây xanh đô thị tại địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới và gửi các định mức này về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố bổ sung để áp dụng.

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Hà Nam, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.



## CHƯƠNG I DUY TRÌ THẢM CỎ

### CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ THUẦN CHỨNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIÊU ĐÁO, DẢI PHÂN CÁCH...)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đẫm thảm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thảm cỏ được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup> (cỏ thuần chủng); 6 lít/m<sup>2</sup> (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

+ Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup> (cỏ thuần chủng); 9 lít/m<sup>2</sup> (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 195 lần/năm.

+ Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup> (cỏ thuần chủng); 9 lít/m<sup>2</sup> (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 240 lần/năm.

### CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẢM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng</b>				
CX1.01.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100 m <sup>2</sup> /lần	2.500	8.007	11.697
CX1.01.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kw	100 m <sup>2</sup> /lần	2.500	10.598	10.760

### CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100 m <sup>2</sup> /lần	2.500	14.130	

**CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG XE BỒN**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng</b>				
CX1.01.31	- Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần	2.500	11.657	27.441
CX1.01.32	- Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần	2.500	11.657	21.070

**CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠM**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)</b>				
CX1.01.41	- Bể máy bơm xăng 3CV	100 m <sup>2</sup> /lần	3.000	11.657	13.933
CX1.01.42	- Bể máy bơm điện 1,5kw	100 m <sup>2</sup> /lần	3.000	12.717	12.912

**CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100 m <sup>2</sup> /lần	3.000	18.016	

### **CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng</b>				
CX1.01.61	- Bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần	3.000	10.598	29.935
CX1.01.62	- Bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần	3.000	10.598	21.070

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX1.01.10; CX1.01.20; CX1.01.30; CX1.01.40; CX1.01.50; CX1.01.60; quy định đơn giá đối với các đô thị vùng I. Các đô thị vùng II, vùng III chi phí đơn giá nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số: K=1,42.

### **CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

#### **CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phát thẩm cỏ bằng máy</b>				
CX1.02.11	- Thẩm cỏ thuần chủng	100 m <sup>2</sup> /lần		18.488	11.018
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100 m <sup>2</sup> /lần		13.770	8.222

#### **CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Phát thẩm cỏ thủ công</b>				
CX1.02.21	- Thẩm cỏ thuần chủng	100 m <sup>2</sup> /lần		57.375	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100 m <sup>2</sup> /lần		45.900	

### CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.03.01	Xén lề cỏ lá tre	100 md/lần		38.250	
CX1.03.02	Xén lề cỏ nhung	100 md/lần		57.375	

### CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	100 m <sup>2</sup> /lần		38.250	

### CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m <sup>2</sup> /lần	3.590	17.468	
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m <sup>2</sup> /lần	1.820	9.818	

## **CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100 m <sup>2</sup> /lần	1.500	9.053	

## **CX1.07.01 BÓN PHÂN THẨM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thẩm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m <sup>2</sup> /lần	9.000	11.475	

## CHƯƠNG II

### DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

#### CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới nước tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 320 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 420 lần/năm.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 195 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 240 lần/năm.

#### CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào</b>				
CX2.01.11	- Bểng máy bơm xăng 3CV	100m <sup>2</sup> /lần	2.500	8.478	12.385
CX2.01.12	- Bểng máy bơm điện 1,5kw	100m <sup>2</sup> /lần	2.500	10.598	10.760

### CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	2.500	17.074	

### CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.31	<b>Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào</b> - Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>	100m <sup>2</sup> /lần	2.500	11.775	27.718
CX2.01.32	- Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>	100m <sup>2</sup> /lần	2.500	11.775	21.181

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.01.10; CX2.01.20; CX2.01.30; quy định đơn giá đối với các đô thị vùng I. Các đô thị vùng II, vùng III chi phí đơn giá nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số: K=1,42.

### CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Công tác thay hoa bồn hoa</b>				
CX2.02.01	- Bể hoa giống	100m <sup>2</sup> /lần	2.500.000	382.500	
CX2.02.02	- Bể hoa giỏ	100m <sup>2</sup> /lần	32.000.000	344.250	

### CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	- Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	1.500	21.293	

### CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	25.000	38.378	

### CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.05.01	<b>Duy trì bồn cảnh lá màu</b> - Có hàng rào	100 m <sup>2</sup> /năm	670.500	2.260.575	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100 m <sup>2</sup> /năm	1.002.000	2.844.525	



## CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.06.01	<b>Duy trì cây hàng rào, đường viên</b> - Cao <1m	100 m <sup>2</sup> /năm	20.100	1.549.125	
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100 m <sup>2</sup> /năm	20.100	2.460.750	

## CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1m<sup>2</sup> trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m <sup>2</sup> trồng dặm/lần	10.802	4.239	

## CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của **thành phố** tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 150 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 240 lần/năm.

## CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đ/100 cây/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.11	<b>Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình</b> - Bể máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	2.500	8.007	11.697
CX2.08.12	- Bể máy bơm điện 1,5kw	100 cây/lần	2.500	10.598	10.760

## CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/100 cây/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	2.500	15.896	

## CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đ/100 cây/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.31	<b>Tưới nước cây ra hoa, tạo hình</b> - Bểng xe bồn xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 cây/lần	2.500	11.657	27.441
CX2.08.32	- Bểng xe bồn xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 cây/lần	2.500	103.620	19.063

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.08.10; CX2.08.20; CX2.08.30; quy định đơn giá đối với các đô thị vùng I. Các đô thị vùng II, vùng III chi phí đơn giá nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số: K=1,42.

## CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100 cây/ năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	164.000	5.909.625	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=1,1.

## CX2.10.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỞ HOA

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	100.000	1.589.625	

## CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100 cây/ năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	153.000	4.911.300	

## CX2.12.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 240 lần/năm.

### CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đ/100 chậu/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.11	<b>Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu</b> - Bằng máy bơm xăng 3CV	100 chậu/lần	1.500	5.299	7.431
CX2.12.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kw	100 chậu/lần	1.500	7.418	6.994

**CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100 chậu/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	1.500	11.657	

**CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100 chậu/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Tưới nước cây cảnh trồng chậu</b>				
CX2.12.31	- Bể xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 chậu/lần	1.500	7.418	18.294
CX2.12.32	- Bể xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 chậu/lần	1.500	8.478	15.050

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.30.10; CX2.30.20; CX2.30.30; quy định đơn giá đối với các đô thị vùng I. Các đô thị vùng II, vùng III chi phí đơn giá nhân công, máy thi công được điều chỉnh với hệ số: K=1,42.

**CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100 chậu/ lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	760.000	1.147.500	

## **CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tải cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	111.000	3.672.000	

## **CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

Đơn vị tính: đ/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	115.000	1.059.750	

## **CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỖ**

Đơn vị tính: đ/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vồ	100 chậu/lần	3.000.000	1.020.000	

## CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây leo quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 145 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính: đ/10cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	451	13.770	

### CHƯƠNG III

#### DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

##### Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
  - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao  $\leq 6m$  và có đường kính gốc cây  $\leq 20cm$
  - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao  $\leq 12m$  và có đường kính gốc  $\leq 50cm$ .
  - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao  $> 12m$  hoặc có đường kính gốc  $> 50cm$ .

##### CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

###### *Thành phần công việc:*

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	cây/năm	61.202	133.110	99.784



### CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT

(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m<sup>2</sup>/bồn)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thẩm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thẩm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thẩm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 15 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 20 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 20 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính: đ/1bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thẩm cỏ gốc cây bóng mát	bồn/năm	30.834	465.375	301.524

Ghi chú: Chi phí nước tưới và xe bồn 5m<sup>3</sup> được quy định đơn giá đối với các đô thị vùng I. Các đô thị vùng II được điều chỉnh với K=1,7; Vùng III được điều chỉnh với hệ số K=2,3.

### **CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cát dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	cây/năm	6.635	51.638	

### **CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cát dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm	2.846	325.125	95.234

### **CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cát dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	cây/năm	4.706	664.275	156.414

### **CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖY**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy, cây loại 1	cây		34.425	8.458
CX3.06.02	Giải toả cành cây gãy, cây loại 2	cây	3.319	137.700	59.971
CX3.06.03	Giải toả cành cây gãy, cây loại 3	cây	3.983	229.500	77.456

### **CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyên về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Cắt tháp tán, khống chế chiều cao</b>				
CX3.07.01	- Cây loại 1	cây	18.626	516.375	283.365
CX3.07.02	- Cây loại 2	cây	22.352	688.500	358.307

### **CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	cây		918.000	328.330

### **CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔ**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Giải toả cây gỗ, đổ</b>				
CX3.09.01	- Cây loại 1	cây		378.675	36.247
CX3.09.02	- Cây loại 2	cây		803.250	288.515
CX3.09.03	- Cây loại 3	cây		1.721.250	512.806

### **CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH**

*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Đốn hạ cây sâu bệnh</b>				
CX3.10.01	- Cây loại 1	cây		372.300	67.124
CX3.10.02	- Cây loại 2	cây		1.457.325	546.963
CX3.10.03	- Cây loại 3	cây		2.467.125	1.012.401

### **CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Quét vôi gốc cây</b>				
CX3.11.01	- Cây loại 1	cây	300	3.533	
CX3.11.02	- Cây loại 2	cây	1.075	5.888	
CX3.11.03	- Cây loại 3	cây	2.150	13.306	

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**  
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
1	A dao	kg	20.000
2	Cây cảnh	Cây	2.000
3	Cây chống Ø60	cây	10.000
4	Cây giống	cây	1.000
5	Chậu cảnh	chậu	30.000
6	Cỏ giống	m <sup>2</sup>	15.000
7	Đất mùn đen trộn cát mịn	m <sup>3</sup>	100.000
8	Dây kẽm 1mm	kg	14.860
9	Đinh	kg	21.800
10	Hoa giỏ	giỏ	20.000
11	Hoa giống	cây	1.000
12	Nẹp gỗ	cây	8.400
13	Nước (kg)	Kg	10
14	Nước (m <sup>3</sup> )	m <sup>3</sup>	10.000
15	Nước tưới	m <sup>3</sup>	5.000
16	Sơn	kg	130.800
17	Thuốc trừ sâu	lít	100.000
18	Thuốc xử lý đất	kg	50.000
19	Vôi bột	kg	1.500
20	Xăng (lít)	lít	16.453
21	Xăng (kg)	kg	22.234
22	Cỏ nhung	kg	1.000
23	Cỏ lá tre	kg	1.000
24	Phân vi sinh	kg	3.000

## **PHỤ LỤC**

## BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG

- Mức lương cơ sở (Lcs): 1.300.000 đồng/tháng

STT	CẤP BẬC	HỆ SỐ CẤP BẬC (Hcb)	LƯƠNG CẤP BẬC (Lcb=Hcb x Lcs) (đ/tháng)	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG (đ/công)
<b>I. ĐƠN GIÁ CÔNG NHÂN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ; CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC SẠC</b>				
<b>Nhóm I</b>				
	2,0	1,830	2.379.000	91.500
	2,5	1,995	2.593.500	99.750
	2,7	2,061	2.679.300	103.050
	3,0	2,160	2.808.000	108.000
	3,2	2,238	2.909.400	111.900
	3,3	2,277	2.960.100	113.850
	3,5	2,355	3.061.500	117.750
	3,7	2,433	3.162.900	121.650
	4,0	2,550	3.315.000	127.500
	4,3	2,688	3.494.400	134.400
	4,5	2,780	3.614.000	139.000
	4,7	2,872	3.733.600	143.600
	5,0	3,010	3.913.000	150.500
	5,2	3,120	4.056.000	156.000
	5,5	3,285	4.270.500	164.250
	6,0	3,560	4.628.000	178.000
	7,0	4,200	5.460.000	210.000
<b>II. BẢNG LƯƠNG THỢ LẶN</b>				
<b>1. Thợ lặn</b>				
	I	2,99	3.887.000	149.500
	II	3,28	4.264.000	164.000
	III	3,72	4.836.000	186.000
	IV	4,15	5.395.000	207.500
<b>2. Thợ lặn cấp I</b>				
	I	4,67	6.071.000	233.500
	II	5,27	6.851.000	263.500
<b>3. Thợ lặn cấp III</b>				
	I	5,75	7.475.000	287.500



STT	CẤP BẠC	HỆ SỐ CẤP BẠC (Hcb)	LƯƠNG CẤP BẠC (Lcb=Hcb x Lcs) (đ/tháng)	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG (đ/công)
<b>II. ĐƠN GIÁ CÔNG NHÂN LÁI XE</b>				
<b>1. Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế</b>				
	1	2,18	2.834.000	109.000
	2	2,57	3.341.000	128.500
	3	3,05	3.965.000	152.500
	4	3,60	4.680.000	180.000
<b>2. Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế</b>				
	1	2,35	3.055.000	117.500
	2	2,76	3.588.000	138.000
	3	3,25	4.225.000	162.500
	4	3,82	4.966.000	191.000
<b>3. Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế</b>				
	1	2,51	3.263.000	125.500
	2	2,94	3.822.000	147.000
	3	3,44	4.472.000	172.000
	4	4,05	5.265.000	202.500
<b>4. Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế</b>				
	1	2,66	3.458.000	133.000
	2	3,11	4.043.000	155.500
	3	3,64	4.732.000	182.000
	4	4,20	5.460.000	210.000
<b>III. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG MỘT SỐ CHỨC DANH CÔNG VIỆC ĐẶC THÙ</b>				
<b>III.1. Tàu công trình nạo vét sông</b>				
<b>Chức danh không theo loại tàu</b>				
<b>1. Thủy thủ</b>				
	1	1,93	2.509.000	96.500
	2	2,18	2.834.000	109.000
	3	2,51	3.263.000	125.500
	4	2,83	3.679.000	141.500
<b>2. Thợ máy, điện, điện báo</b>				
	1	2,05	2.665.000	102.500
	2	2,35	3.055.000	117.500
	3	2,66	3.458.000	133.000
	4	2,99	3.887.000	149.500
<b>3. Phục vụ viên</b>				
	1	1,55	2.015.000	77.500
	2	1,75	2.275.000	87.500
	3	2,05	2.665.000	102.500
	4	2,35	3.055.000	117.500

<b>STT</b>	<b>CẤP BẠC</b>	<b>HỆ SỐ CẤP BẠC (Hcb)</b>	<b>LƯƠNG CẤP BẠC (Lcb=Hcb x Lcs) (đ/tháng)</b>	<b>ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG (đ/công)</b>
<b>III.2 Thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tài đóng cọc</b>				
<b>1. Thuyền trưởng</b>				
	Nhóm I	3,73	4.849.000	186.500
		3,91	5.083.000	195.500
	Nhóm II	4,14	5.382.000	207.000
		4,36	5.668.000	218.000
<b>2. Thuyền phó 1, máy 1</b>				
	Nhóm I	3,17	4.121.000	158.500
		3,30	4.290.000	165.000
	Nhóm II	3,55	4.615.000	177.500
		3,76	4.888.000	188.000
<b>3. Thuyền phó 2, máy 2</b>				
	Nhóm I	2,66	3.458.000	133.000
		2,81	3.653.000	140.500
	Nhóm II	2,93	3.809.000	146.500
		3,10	4.030.000	155.000
<b>Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất chính từ 5CV đến 150CV</b>				
<b>Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất chính từ trên 150CV, cần cẩu nổi, tàu đóng cọc</b>				

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TỈNH HÀ NAM**

S t t	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p	Hệ số thu hồi khi thanh lý			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Hệ số nhiên liệu phụ	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (CSC)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)	
			K.hao		S.chữa	CP #											
<b>Máy đào một gầu, bánh xích-dung tích gầu</b>																	
1	0,65 m3	260	17	0,9	5,80	5	59	lít diesel	1,03	1x3/7+1x5/7	971.700	571.808	216.764	186.865	789.585	258.500	2.023.522
<b>Máy xúc-công suất</b>																	
2	16T/giờ	260	16	0,9	5,48	5	113,22	lít diesel	1,03	1x4/7+1x6/7	2.027.400	1.122.868	427.314	389.885	1.515.199	305.500	3.760.766
<b>Máy ủi-công suất:</b>																	
3	108 CV	250	17	0,9	5,80	5	46	lít diesel	1,03	1x3/7+1x5/7	743.000	454.716	172.376	148.600	615.608	258.500	1.649.800
4	140 CV	250	17	0,9	5,80	5	59	lít diesel	1,03	1x3/7+1x5/7	1.192.300	729.688	276.614	238.460	789.585	258.500	2.292.847
5	170 CV	250	16	0,9	5,50	5	76	lít diesel	1,03	1x3/7+1x5/7	1.529.700	881.107	336.534	305.940	1.017.092	258.500	2.799.173
6	240 CV	250	16	0,9	5,20	5	94	lít diesel	1,03	1x3/7+1x6/7	1.921.700	1.106.899	399.714	384.340	1.257.982	286.000	3.434.935
<b>Đảm bánh thép tự hành-trọng lượng:</b>																	
7	10T	230	18	0,9	2,90	5	26	lít diesel	1,03	1x4/7	415.300	292.516	52.364	90.283	347.953	127.500	910.616
<b>Cần trục ô tô-trọng tải:</b>																	
8	3T	220	10	0,9	5,10	5	25	lít diesel	1,03	1x1/4 + 1x3/4 loại <3,5 tấn	563.300	230.441	130.583	128.023	334.570	261.500	1.085.117
9	4T	220	10	0,9	5,10	5	26	lít diesel	1,03	1x1/4 + 1x3/4 loại 3,5÷7,5 tấn	604.700	247.377	140.180	137.432	347.953	280.000	1.152.942
10	Xe phun nước phản lực	260	10	0,9	4,78	5	40,8	lít diesel	1,03	1x3/4 + 1x4,5/7	1.204.738	417.025	221.486	231.680	546.018	291.500	1.707.709
<b>Tời điện-sức kéo:</b>																	
11	3,5T	230	17	0,90	4,60	4	12	kWh	1,05	1x3/7	42.500	28.272	8.500	7.391	20.437	108.000	172.600
<b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>																	
12	9 m	260	14	0,9	4,00	5	25	lít diesel	1,03	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	638.250	309.306	98.192	122.740	334.570	297.500	1.162.308
13	12 m	260	14	0,9	4,00	5	25	lít diesel	1,03	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	638.250	309.306	98.192	122.740	334.570	297.500	1.162.308

S t t	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p	Hệ số thu hồi khi thanh lý			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca		Hệ số nhiên liệu phụ	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (CSC)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
				K.hao		S.chữa	CP #										
14	18 m	260	14	0,9	3,80	5	29	lít diesel	1,03	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	867.650	420.477	126.810	166.856	388.101	297.500	1.399.744
15	24 m	260	14	0,9	3,80	5	33	lít diesel	1,03	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	1.094.250	530.290	159.929	210.433	441.632	297.500	1.639.784
<b>Xe thang - chiều cao thang:</b>																	
16	9 m	260	14	0,9	3,90	5	25	lít diesel	1,03	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	879.750	426.340	131.963	169.183	334.570	297.500	1.359.556
17	12 m	260	14	0,9	3,70	5	29	lít diesel	1,03	1x1/4+1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	1.195.950	579.576	170.193	229.990	388.101	297.500	1.665.360
<b>Ô tô vận tải thùng-trọng tải:</b>																	
18	1,2T	220	18	0,9	6,2	6	7	lít xăng	1,02	1x2/4 loại <3,5 tấn	159.800	117.671	45.035	43.582	117.474	128.500	452.262
19	2T	220	18	0,9	6,2	6	12	lít xăng	1,02	1x2/4 loại <3,5 tấn	159.800	117.671	45.035	43.582	201.385	128.500	536.173
20	2,5T	220	17	0,9	6,20	6	13	lít xăng	1,02	1x2/4 loại < 3,5tấn	191.000	132.832	53.827	52.091	218.167	128.500	585.417
21	5T	220	17	0,9	6,20	6	25	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	277.250	192.815	78.134	75.614	334.570	138.000	819.133
22	7T	220	17	0,9	6,20	6	31	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 3,5÷7,5tấn	372.550	259.092	104.991	101.605	414.866	138.000	1.018.554
23	10T	220	16	0,9	6,2	6	38	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 7,5÷16,5 tấn	488.650	319.844	137.710	133.268	508.546	147.000	1.246.368
<b>Ô tô tự đổ-trọng tải:</b>																	
24	1,2T	260	17	0,9	7,5	6	18,9	lít xăng	1,02	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	216.400	127.343	62.423	49.938	317.181	128.500	685.385
25	2,5T	260	17	0,9	7,5	6	18,9	lít xăng	1,02	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	216.400	127.343	62.423	49.938	317.181	128.500	685.385
26	4T	260	17	0,9	7,5	6	32,4	lít xăng	1,02	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	282.900	166.476	81.606	65.285	543.739	138.000	995.106
<b>Ô tô tưới nước-dung tích:</b>																	
27	4,0 m <sup>3</sup>	220	15	0,90	4,80	6	20	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	382.500	234.716	83.455	104.318	267.656	138.000	828.145
28	5 m <sup>3</sup>	220	14	0,9	4,40	6	23	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 3,5÷7,5 tấn	433.900	248.506	86.780	118.336	307.804	162.500	923.926
29	6 m <sup>3</sup>	220	14	0,9	4,40	6	24	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 3,5÷7,5 tấn	498.300	285.390	99.660	135.900	321.187	162.500	1.004.637
30	7-8 m <sup>3</sup>	220	13	0,9	4,10	6	26	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	600.300	319.250	111.874	163.718	347.953	172.000	1.114.795
31	8 m <sup>3</sup>	220	13	0,9	4,10	6	26	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	600.300	319.250	111.874	163.718	347.953	172.000	1.114.795
32	9,0 m <sup>3</sup>	220	13	0,9	4,10	6	27	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	694.500	369.348	129.430	189.409	361.335	172.000	1.221.522
33	10 m <sup>3</sup>	220	13	0,9	4,10	6	27	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5tấn	694.500	369.348	129.430	189.409	361.335	172.000	1.221.522

S t t	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p	Hệ số thu hồi khi thanh lý			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca		Hệ số nhiên liệu phụ	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (CSC)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K.hao		S.chữa	CP #											
34	16 m3	240	13	0,9	4,10	6	35	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	972.000	473.850	166.050	243.000	468.398	172.000	1.523.298
<b>Xe bồn hút bùn, mùn khoan-dung tích:</b>																	
35	2m3 (3T)	220	17	0,90	5,20	6	19	lít diesel	1,03	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	379.950	264.238	89.806	103.623	254.273	128.500	840.440
36	3m3 (4T)	220	17	0,90	5,20	6	27	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 3,5÷7,5 tấn	560.300	389.663	132.435	152.809	361.335	162.500	1.198.742
<b>Máy phát điện-công suất:</b>																	
37	30KVA	140	13	0,90	3,90	5	24	lít diesel	1,03	1x3/7	102.200	85.410	28.470	36.500	321.187	108.000	579.567
<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>																	
	1,5 kW	180	17	1	4,70	5,00	4	kWh	1,05	1x3/7	3.200	3.022	836	889	6.812	108.000	119.559
38	3 kw	180	17	1	4,70	5	8	kWh	1,05	1x3/7	4.000	3.778	1.044	1.111	13.625	108.000	127.558
39	5 kW	150	17	1	4,70	5	12	kWh	1,05	1x3/7	6.100	6.913	1.911	2.033	20.437	108.000	139.294
40	22 kW	150	16	1	4,20	5	53	kWh	1,05	1x4/7	28.000	29.867	7.840	9.333	90.265	127.500	264.805
<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>																	
41	3 CV	150	20	1	5,8	5	1,6	lít xăng	1,02	1x4/7	8.600	11.467	3.325	2.867	26.851	127.500	172.010
42	5 CV	150	20	1	5,8	5	3	lít xăng	1,02	1x4/7	12.750	17.000	4.930	4.250	50.346	127.500	204.026
<b>Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất:</b>																	
43	3 CV	150	20	1,00	5,80	5	2,00	xăng	1,02	1x4/7	10.545	14.060	4.077	3.515	33.564	127.500	182.716
<b>Bơm chìm-công suất:</b>																	
44	30KVA	150	16	0,90	4,20	5	72	lít diesel	1,03	1x4/7	39.700	38.112	11.116	13.233	963.561	127.500	1.153.522
<b>Cưa gỗ cầm tay - công suất</b>																	
45	1,3kw	160	30	1	10,50	4	3,00	kWh	1,05	1x3/7	7.600	14.250	4.988	1.900	5.109	108.000	134.247
<b>Biến thế hàn xoay chiều - công suất:</b>																	
46	14 kW	180	24	1	4,80	5	29	kWh	1,05	1x4/7	8.600	11.467	2.293	2.389	49.390	127.500	193.039
47	23 kW	180	24	1	4,80	5	48	kWh	1,05	1x4/7	16.000	21.333	4.267	4.444	81.749	127.500	239.293
<b>Xe ép rác-trọng tải:</b>																	
48	4T	280	17	0,9	9,00	6	41	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	638.800	349.059	205.329	136.886	548.694	138.000	1.377.968
49	7T	280	17	0,9	8,5	6	51	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	733.200	400.641	222.579	157.114	682.522	138.000	1.600.856
50	10T	280	17	0,9	8,5	6	65	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	817.250	446.569	248.094	175.125	869.881	172.000	1.911.669
<b>Xe ép kín (xe Hooklip)-trọng tải:</b>																	

S t t	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p	Hệ số thu hồi khi thanh lý			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca		Hệ số nhiên liệu phụ	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (CSC)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K.hao		S.chữa	CP #											
51	≥10 tấn	280	17	0,9	8,5	6	65	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	953.500	521.020	289.455	204.321	869.881	172.000	2.056.677
52	<10 tấn	280	17	0,9	8,5	6	65	lít diesel	1,03	1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	953.500	521.020	289.455	204.321	869.881	172.000	2.056.677
53	Xe tải thùng kín, tải trọng 1,5T	280	17	0,9	9,00	6	20,8	lít diesel	1,03	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	375.900	205.403	120.825	80.550	278.362	128.500	813.640
<b>Xe hút chân không-trọng tải:</b>																	
54	4T	280	17	0,9	9,00	6	45	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	1.566.091	855.757	503.386	335.591	602.226	138.000	2.434.960
55	8T	280	17	0,9	8,50	6	52	lít diesel	1,03	1x 3/4 loại 7,5÷16,5	1.566.092	855.757	475.421	335.591	695.905	172.000	2.534.674
<b>Xuồng vớt rác - công suất:</b>																	
56	4 CV	280	20	1	9,00	6	3	lít xăng	1,02	1x3/7+1x4/7	9.900	7.071	3.182	2.121	50.346	235.500	298.220
57	25 CV	280	17	0,9	7,00	6	11	lít xăng	1,02	1x3/7+1x5/7	92.500	50.545	23.125	19.821	184.603	258.500	536.594
<b>Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất:</b>																	
58	7 tấn/ ngày	280	14	0,9	5,5	6				3x4/7+1x5/7	9.935.900	4.471.155	1.951.695	2.129.121		533.000	9.084.971
59	Máy đầm công suất 335CV	230	17	0,9	4,08	5	125,00	lít diesel	1,03	1x3/7+1x7/7	3.236.600	2.153.043	574.145	703.609	1.672.849	318.000	5.421.646
<b>Ô tô quét dung tích:</b>																	
60	7m3	260	17	0,9	7,3	6	46,00	lít diesel	1,03	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	565.800	332.952	158.859	130.569	615.608	138.000	1.375.988

## BẢNG GIÁ VỮA

VỮA	MÃ HIỆU	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỊNH MỨC	GIÁ VẬT TƯ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
C3122		XMPC40, cát vàng, đá 1x2, M150 - Độ sứt 2 - 4cm	m <sup>3</sup>			<b>695.443</b>
	V10898	Xi măng PCB40	kg	233	1.273	296.609
	V10135	Cát vàng đổ bê tông	m <sup>3</sup>	0,51	357.000	182.070
	V10280	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	0,903	238.000	214.914
	V10543	Nước (lít)	lít	185	10	1.850